

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN  
VÀ CÁC MÔN BỔ SUNG KIẾN THỨC CỦA CÁC NGÀNH DỰ TUYỂN  
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ NĂM 2017 ĐỢT 2**

**I. Trình độ Thạc sĩ**

| TT | Ngành dự tuyển cao học  | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT)        | Ngành gần<br>(phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi)  |   |                   |
|----|-------------------------|--|---|---|-------------------|
|    |                         |  | Tên ngành đại học   | Học phần học bổ sung, mã số HP  | Số tín chỉ        |
| 1  | Bảo vệ thực vật         | Bảo vệ thực vật  | Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Công nghệ giống cây trồng, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Phát triển nông thôn. | 1. Hóa bảo vệ thực vật A: NN138<br>2. IPM trong bảo vệ thực vật 1: NS304  | 3TC<br>2TC        |
| 2  | Chăn nuôi               | Chăn nuôi*<br><br>* Chăn nuôi thú y, Công nghệ giống vật nuôi. | Nông học, Thú y.  | 1. Kỹ thuật chăn nuôi: NS346<br>2. Công nghệ sinh học CNTY: NS347   | 4TC<br>3TC        |
| 3  | Công nghệ sau thu hoạch | Công nghệ sau thu hoạch  | Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Nông học, Kỹ thuật cơ khí*.<br><br>* Cơ khí nông nghiệp.                      | 1. Hóa học thực phẩm: NN168<br>2. Nguyên lý bảo quản và chế biến thực phẩm: NN180<br>3. Máy chế biến thực phẩm: NN208               | 3TC<br>2TC<br>2TC |
| 4  | Công nghệ sinh học      | Công nghệ sinh học   | Sư phạm Sinh Kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm Sinh học, Sinh học, Kỹ thuật sinh học, Sinh học ứng dụng.                            | 1. Sinh học phân tử: CS102<br>2. Sinh hóa công nghệ sinh học: CS114<br>3. Vi sinh học đại cương CNSH: CS112                         | 3TC<br>3TC<br>3TC |
| 5  | Công nghệ thực phẩm     | Công nghệ thực phẩm  | Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ sau thu hoạch  | 1. Vi sinh thực phẩm: NN179<br>2. Quản lý chất lượng và Luật thực phẩm: NN211<br>3. Nguyên lý bảo quản và chế biến thực phẩm: NN180 | 2TC<br>2TC<br>2TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học            | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần<br>(phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi)  |   |                          |
|----|-----------------------------------|---|---|---|--------------------------|
|    |                                   |   | Tên ngành đại học   | Học phần học bổ sung, mã số HP  | Số tín chỉ               |
| 6  | Di truyền và chọn giống cây trồng | Công nghệ giống cây trồng                               | Nông nghiệp, Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan.  | 1. Di truyền đại cương: NN126<br>2. Chọn giống cây trồng: NN373<br>3. Công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng: NN445                            | 2TC<br>2TC<br>2TC        |
| 7  | Hệ thống nông nghiệp              | Nông học  | Khuyến nông, Chăn nuôi, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Lâm sinh. | 1. Phân tích an ninh lương thực: PD119<br>2. Phương pháp khuyến nông: PD111<br>3. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp: PD217                            | 3TC<br>3TC<br>3TC        |
| 8  | Hệ thống thông tin                | Hệ thống thông tin                                      | Truyền thông và mạng máy tính, Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin.   | 1. Phân tích thiết kế hệ thống: CT109<br>2. Mạng máy tính: CT112<br>3. Lập trình hướng đối tượng: CT176<br>4. Phân tích và thiết kế thuật toán: CT174 | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC |
| 9  | Hóa hữu cơ                        | Hóa học   | Hóa dược, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học.  | 1. Hóa hữu cơ 1: TN111<br>2. Hóa hữu cơ 2: TN249  | 3 TC<br>3 TC             |
| 10 | Hóa lý thuyết và hoá lý           | Hóa học   | Hóa dược, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học   | 1. Hóa phân tích 1: TN115<br>2. Hóa phân tích 2: TN117  | 3 TC<br>3 TC<br>2 TC     |
| 11 | Khoa học cây trồng                | Khoa học cây trồng                                      | Nông học, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan   | 1. Cây lúa: NN369<br>2. Cây rau: NN371<br>3. Cây ăn trái: NN361   | 2TC<br>2TC<br>2TC        |
| 12 | Khoa học đất                      | Khoa học đất  | Khoa học môi trường, Nông học, Quản lý đất đai, Khoa học cây trồng, Lâm sinh, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan.   | 1. Phì nhiều đất: NN542<br>2. Thổ nhưỡng A: NN230<br>3. Địa chất đại cương: SP015<br>4. Quan hệ đất cây trồng: NN238                                  | 3TC<br>3TC<br>2TC<br>2TC |
| 13 | Khoa học máy tính                 | Khoa học máy tính                                       | Truyền thông và mạng máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin.  | 1. Lý thuyết đồ thị: CT175<br>2. Lập trình hướng đối tượng: CT176<br>3. Nguyên lý hệ điều hành: CT178<br>4. Phân tích thiết kế thuật toán: CT174      | 3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học             | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT)           | Ngành gần<br>(phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi)  |  |                   |
|----|------------------------------------|---|---|--|-------------------|
|    |                                    |   | Tên ngành đại học   | Học phần học bổ sung, mã số HP   | Số tín chỉ        |
| 14 | Khoa học môi trường                | Khoa học môi trường   | Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật môi trường, Khoa học đất.  | 1. Cơ sở khoa học môi trường: MT107<br>2. Hóa môi trường ứng dụng: MT150<br>3. Đánh giá chất lượng đất nước, không khí: MT328              | 2TC<br>2TC<br>2TC |
| 15 | Kinh tế học                        | Kinh tế   | Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kế toán, Kinh doanh quốc tế, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng, Marketing, Kiểm toán, Bảo hiểm.   | 1.Kinh tế phát triển: KT115<br>2.Kinh tế công cộng: KT114<br>3.Kinh tế học quản lý: KT284  | 3TC<br>3TC<br>2TC |
| 16 | Kinh tế nông nghiệp                | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế vận tải, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Bảo hiểm, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh tế, Kinh doanh nông nghiệp, Phát triển nông thôn. | 1. Kinh tế nông nghiệp: KT318<br>2. Kinh tế sản xuất: KT304<br>3. Phân tích chính sách nông nghiệp: KT411                                  | 3TC<br>3TC<br>3TC |
| 17 | <b>Kỹ thuật điện (ngành mới)</b>   | Kỹ thuật điện, điện tử.   | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật điện tử, truyền thông.   | 1. Máy điện 1: CN501<br>2. Hệ thống điện 1: CN264<br>3. Hệ thống điện 2: CN265   | 3TC<br>3TC<br>3TC |
| 18 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa *<br><br>* Kỹ thuật điều khiển | Kỹ thuật cơ - điện tử <sup>*1</sup> , Kỹ thuật điện điện tử, Kỹ thuật điện tử truyền thông <sup>*2</sup> , Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật cơ khí <sup>*3</sup> , Cơ kỹ thuật.<br><sup>*1</sup> Cơ điện tử<br><sup>*2</sup> Điện tử, viễn thông<br><sup>*3</sup> Cơ khí nông nghiệp                  | 1. Lý thuyết điều khiển tự động: CT377<br>2. Điều khiển logic có thể lập trình/PLC: CT382/CN406/CN579<br>3. Cảm biến và chuyên năng: CT378 | 3TC<br>3TC<br>2TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học                                  | Tên ngành đại học đúng và phù hợp<br>(không phải học BSKT)  | Ngành gần<br>(phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi)  |  |                                 |
|----|---|---|---|--|---------------------------------|
|    |   |   | Tên ngành đại học   | Học phần học bổ sung, mã số HP   | Số tín chỉ                      |
| 19 | Kỹ thuật hóa học  | Kỹ thuật hóa học<br>Công nghệ kỹ thuật hóa học  | Hóa học, Hóa dược, Sư phạm hóa học, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật vật liệu kim loại.             | 1. Nhiệt động lực học và truyền nhiệt: CN139<br>2. Truyền khối – CNHH: CN561   | 3TC<br>3TC                      |
| 20 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                       | Kỹ thuật công trình thủy*<br>* <i>Xây dựng công trình thủy, Thủy nông, Thủy công đồng bằng, Công trình nông thôn.</i> | Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật tài nguyên nước. | 1. Thủy lực công trình: CN124<br>2. Thi công công trình thủy lực: KC251<br>3. Thủy công: CN315   | 2<br>3<br>3                     |
| 21 | Luật kinh tế<br>(không tuyển sinh năm 2017 đợt 2)       | Luật kinh tế<br>Luật  | Luật quốc tế  | 1. Pháp luật thương mại 1, 2: KL131, KL132<br>2. Luật dân sự: KL133, KL231   | 4TC<br>4TC                      |
| 22 | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh         | Sư phạm tiếng Anh   | Ngôn ngữ Anh  | 1. Nguyên lý dạy học Tiếng Anh: SG195<br>2. Phương pháp dạy học Tiếng Anh: SG196<br>3. Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành giáo dục đào tạo: SG 011   | 2TC<br>2TC<br>2TC               |
| 23 | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp        | Sư phạm tiếng Pháp  | Ngôn ngữ Pháp   | 1. Nguyên lý dạy học tiếng Pháp: SG335<br>2. Phương pháp dạy học tiếng Pháp: SG336<br>3. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo: SG011  | 2TC<br>2TC<br>2TC               |
| 24 | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán              | Sư phạm Toán học  | Toán học, Toán ứng dụng   | 1. Nguyên lý dạy học Toán: SG151<br>2. Phương pháp dạy học Toán: SG152<br>3. Tâm lý học sư phạm: SP010<br>4. Giáo dục học: SP079<br>5. Thực tập Sư phạm Toán học: SG160                                      | 2TC<br>2TC<br>2TC<br>3TC<br>3TC |
| 25 | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt | Sư phạm Ngữ văn   | Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn học, Văn hóa học.   | 1. Tâm lý học sư phạm: SP010<br>2. Giáo dục học: SP079<br>3. Thực tập Sư phạm Ngữ văn: SG211<br>4. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo: SG011<br>5. Lý luận dạy học Ngữ văn: SP242 | 2TC<br>2TC<br>3TC<br>2TC<br>3TC |
| 26 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán học                 | Toán ứng dụng   | Toán học, Toán cơ, Sư phạm Toán.  | 1. Giải tích 1 – Toán thống kê: TN155<br>2. Giải tích hàm – Toán thống kê: TN191   | 4TC<br>3TC                      |

| TT | Ngành dự tuyển<br>cao học              | Tên ngành đại học đúng<br>và phù hợp<br>(không phải học BSKT) | Ngành gần<br>(phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi)  |  |                                 |
|----|--|---|---|--|---------------------------------|
|    |  |   | Tên ngành đại học   | Học phần học bổ sung, mã số HP   | Số<br>tín chỉ                   |
| 27 | Nuôi trồng thủy sản                    | Nuôi trồng thủy sản   | Bệnh học thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Kỹ thuật khai thác thủy sản  | 1. Phương pháp nghiên cứu SH cá: TS111<br>2. Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản: TS410<br>3. Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt: TS303<br>4. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác: TS409 | 2TC<br>2TC<br>2TC<br>2TC        |
| 28 | Phát triển nông thôn                   | Phát triển nông thôn  | Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp.   | 1. Kinh tế phát triển nông thôn: PD327<br>2. Thống kê ứng dụng trong PTNT: PD121<br>3. Phân tích chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm: PD321   | 3TC<br>4TC<br>3TC               |
| 29 | Quản lý đất đai                        | Quản lý đất đai   | Khoa học đất, Quản lý tài nguyên và môi trường.   | 1. Trắc địa đại cương: NN175<br>2. Đánh giá đất đai: NN508<br>3. Hệ thống thông tin địa lý GIS: NN245  | 2TC<br>2TC<br>2TC               |
| 30 | <b>Quản lý kinh tế<br/>(ngành mới)</b> | Không có  | <b>Ngành gần:</b> Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Hệ thống thông tin quản lý, Kinh tế học, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên. | 1. Tâm lý quản lý, KT210<br>2. Kinh tế quốc tế: KT303<br>3. Kinh tế đối ngoại: KT307<br>4. Kinh tế học quản lý: KT284  | 2TC<br>3TC<br>3TC<br>2TC        |
|    |  |   | <b>Ngành khác + 2 năm thâm niên công tác:</b> Tất cả thí sinh tốt nghiệp đại học ở tất cả các chuyên ngành có học bổ sung kiến thức và có thâm niên công tác 2 năm đều được đăng ký dự thi.   | 1. Kinh tế học quản lý, KT284<br>2. Nguyên lý kế toán, KT106<br>3. Quản trị học, KT103<br>4. Kinh tế quốc tế, KT303<br>5. Tài chính – Tiền tệ, KT111   | 2TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC<br>3TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học                                     | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT)      | Ngành gần<br>(phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi)   |   |                   |
|----|--|--|--|---|-------------------|
|    |  |  | Tên ngành đại học  | Học phần học bổ sung, mã số HP  | Số tín chỉ        |
| 31 | Quản lý nguồn lợi thủy sản                                 | Quản lý nguồn lợi thủy sản *<br><br>* <i>Quản lý nghề cá</i> | Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Kỹ thuật khai thác thủy sản.   | 1. Sinh thái thủy sinh vật: TS104<br>2. Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản: TS420<br>3. Ngư nghiệp đại cương: TS103 | 2TC<br>2TC<br>2TC |
| 32 | Quản lý tài nguyên và môi trường                           | Quản lý tài nguyên và môi trường                             | Khoa học môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Khoa học đất, Lâm sinh, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai.   | 1. Bản đồ học và GIS: CN122<br>2. Thống kê phép thí nghiệm môi trường: MT116<br>3. Quản lý chất lượng môi trường: MT243 | 2TC<br>2TC<br>2TC |
| 33 | Quản trị kinh doanh<br>(không tuyển sinh năm 2017 đợt 2)   | Quản trị kinh doanh  | Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kinh doanh thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng ăn uống, Bất động sản, Bảo hiểm. | 1. Quản trị nguồn nhân lực: KT204<br>2. Quản trị rủi ro trong kinh doanh: KT286<br>3. Khởi sự doanh nghiệp: KT254       | 3TC<br>3TC<br>3TC |
| 34 | Sinh thái học  | Sinh học   | Sư phạm Sinh học, Công nghệ sinh học.  | 1. Sinh lý thực vật B: NN129<br>2. Sinh lý động vật: SP414<br>3. Sinh học phát triển: TN151                             | 2TC<br>2TC<br>2TC |
| 35 | Tài chính – Ngân hàng<br>(không tuyển sinh năm 2017 đợt 2) | Tài chính – Ngân hàng  | Bảo hiểm, Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng.   | 1. Kinh tế học ngân hàng: KT249<br>2. Quản trị tài chính: KT308<br>3. Nghiệp vụ ngân hàng: KT344                        | 3TC<br>3TC<br>3TC |
| 36 | Thú y  | Thú y  | Chăn nuôi*<br><br>* <i>Chăn nuôi thú y, Công nghệ giống vật nuôi.</i>  | 1. Miễn dịch học: NN112<br>2. Dược lý thú y: NN110<br>3. Vi sinh thú y: NN119   | 2TC<br>2TC<br>2TC |

| TT | Ngành dự tuyển cao học          | Tên ngành đại học đúng và phù hợp (không phải học BSKT) | Ngành gần<br>(phải học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi) |   |            |
|----|---------------------------------|---|--|---|------------|
|    |                                 |   | Tên ngành đại học  | Học phần học bổ sung, mã số HP  | Số tín chỉ |
| 37 | Toán giải tích                  | Toán học  | Toán ứng dụng, Sư phạm Toán.                               | 1. Lý thuyết độ đo và tích phân: TN164<br>2. Xác suất thống kê: TN010 | 3TC<br>3TC |
| 38 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | Vật lý học  | Sư phạm Vật lý, Vật lý kỹ thuật, Thiên văn học.            | 1. Cơ học lý thuyết<br>2. Vật lý tính toán                            | 3TC<br>3TC |
| 39 | Văn học Việt Nam                | Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam                          | Văn học, Sư phạm ngữ văn, Hán nôm, Việt Nam học.           | 1. Lý luận văn học 1: XH565<br>2. Lý luận văn học 2: XH566            | 3TC<br>3TC |

## II. Trình độ Tiến sĩ

| TT | Chuyên ngành tuyển                | Ngành tốt nghiệp phù hợp      |                               | Ngành cao học phải học học phần bổ sung (các học phần bổ sung sẽ được thông báo sau khi được xét tuyển) |
|----|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---|
|    |                                   | Đại học                       | Cao học                       |   |
| 1  | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | Thú y                         | Thú y                         | Chăn nuôi.  |
| 2  | Bảo vệ thực vật                   | Bảo vệ thực vật               | Bảo vệ thực vật               | Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Phát triển nông thôn.  |
| 3  | Chăn nuôi                         | Chăn nuôi                     | Chăn nuôi                     | Thú y.  |
| 4  | Công nghệ sinh học                | Công nghệ sinh học            | Công nghệ sinh học            | Nhân chủng học, Động vật học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Sinh thái học, Di truyền học.         |
| 5  | Công nghệ thực phẩm               | Công nghệ thực phẩm           | Công nghệ thực phẩm           | Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ sau thu hoạch.   |
| 6  | Hệ thống thông tin                | Hệ thống thông tin            | Hệ thống thông tin            | Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin.  |
| 7  | Khoa học cây trồng                | Khoa học cây trồng/Trồng trọt | Khoa học cây trồng/Trồng trọt | Bảo vệ thực vật, Di truyền chọn giống cây trồng.  |
| 8  | Khoa học đất                      | Khoa học đất                  | Khoa học đất                  | Khoa học cây trồng, Quản lý đất đai.  |

2

| TT | Chuyên ngành tuyển     | Ngành tốt nghiệp phù hợp |   | Ngành cao học phải học<br>học phần bổ sung<br>(các học phần bổ sung sẽ được thông báo<br>sau khi được xét tuyển)  |
|----|------------------------|--------------------------|---|---|
|    |                        | Đại học                  | Cao học                                       |   |
| 9  | Kinh tế nông nghiệp    | Kinh tế nông nghiệp      | Kinh tế nông nghiệp                           | Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế.   |
| 10 | Môi trường đất và nước | Khoa học môi trường      | Khoa học môi trường                           | Khoa học đất, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Sinh thái học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý đất đai, Công nghệ sinh học.  |
| 11 | Nuôi trồng thủy sản    | Nuôi trồng thủy sản      | Nuôi trồng thủy sản                           | Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản.  |
| 12 | Phát triển nông thôn   | Phát triển nông thôn     | Phát triển nông thôn                          | Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh.  |
| 13 | Quản lý đất đai        | Quản lý đất đai          | Quản lý đất đai                               | Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học đất.   |
| 14 | Quản trị kinh doanh    | Quản trị kinh doanh      | Quản trị kinh doanh                           | Kinh doanh thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế học, Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế.  |
| 15 | Tài chính – Ngân hàng  | Tài chính – Ngân hàng    | Tài chính – Ngân hàng/Tài chính doanh nghiệp. | Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý kinh tế, Kinh tế học, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp. |



| TT | Chuyên ngành tuyển | Ngành tốt nghiệp phù hợp |                 | Ngành cao học phải học<br>học phần bổ sung<br>(các học phần bổ sung sẽ được thông báo<br>sau khi được xét tuyển)                                     |
|----|--------------------|--------------------------|-----------------|--|
|    |                    | Đại học                  | Cao học         |  |
| 16 | Vi sinh vật học    | Sinh học                 | Vi sinh vật học | Công nghệ sinh học, Sinh thái học, Thủy sinh vật học, Hóa sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học. |

Cần Thơ ngày 17 tháng 4 năm 2017

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



The stamp is circular and red, containing the text: "TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ" in the center, "ĐẠI HỌC CẦN THƠ" below it, and "GIAO DỤC VÀ ĐÀO TẠO" around the top edge. A blue ink signature is written over the stamp.

Nguyễn Thanh Phương